ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 135/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn thành phố Đồng Nai làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC; Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020; Thông tư số 41/2024/TT-BTC

ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC và Thông tư số 152/2015/TT-BTC; Thông tư số 135/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn thành phố Đồng Nai

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các loại tài nguyên khi có phát sinh nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo mức giá tính thuế tối đa của loại tài nguyên được ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn thành phố trong các trường hợp điều chỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

2. Thuế thành phố hướng dẫn người nộp thuế thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế; niêm yết công khai bảng giá tại trụ sở cơ quan thuế và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố; xác định, tính và quyết toán thuế tài nguyên theo quy định của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.

3. Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Thuế thành phố, Kho bạc nhà nước và Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ để phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

4. Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát biến động của thị trường. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Công Thương, Thuế thành phố hoặc các sở, ngành, địa phương có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế thành phố, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, địa phương,

các đơn vị có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Quyết định này thay thế: Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026; Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình thành phố Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTNS, (...b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2026/QĐ-UBND)

I. KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I9					**Nhôm, Bauxite**		
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	390.000

II. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	70.742
		II102				Đất sỏi phún phục vụ thi công đường giao thông, dân dụng, công nghiệp	m^3	70.742
	II2					**Đá, sỏi**		
		II202				Đá		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	123.370
				II2020302		Đá hộc	m^3	120.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	228.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	237.000
				II2020305		Đá lô ca	m^3	170.000
				II2020306		Đá chẻ	m^3	340.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	143.185
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	128.000

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	77.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	183.062
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	66.986
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	128.000
	II5					**Cát**		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	80.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	360.550
				II5020202		Cát khai thác tuyển rửa trên bờ	m^3	360.550
	II7					**Đất làm gạch, ngói (hoặc sét làm gạch, ngói)**	m^3	150.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	232.500
		II1102				Cao lanh đã rây	tấn	680.000
	II19					**Than khác**		
		II1901				Than bùn	tấn	340.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2412				Đá phong hóa	m^3	60.000

III. SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1					**Gỗ nhóm I**		
		III107				Gụ mật (Gõ mật)		
			III10701			D<25cm	m^3	4.000.000
			III10702			25cm≤D≥50cm	m^3	8.500.000
			III10703			D≥50cm	m^3	15.000.000

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				Bằng lăng	m^3	5.000.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	5.000.000
		III505				Các loại gỗ khác	m^3	
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				Cành, ngọn	m^3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi** (1 Ste = 0.7 m^3)	**Ste**	**700.000**

IV. NƯỚC THIÊN NHIÊN

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp nhất để hợp quy với Bộ Y tê)	m^3	450.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	1.100.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên	m^3	2.000.000

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
						nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch …	m^3	32.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	m^3	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		
			V20201			Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho đô thị	m^3	9.000
			V20202			Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho nông thôn	m^3	6.100
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản)		
			V30301			Nước mặt	m^3	4.000
			V30302			Nước ngầm	m^3	7.000

***Ghi chú**: Mức giá các loại tài nguyên tại Phụ lục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.*